

Bản án số: 73/2019/HNGĐ-ST
Ngày 12 -11-2019
“V/v Ly hôn giữa chị T và anh C”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ngọc Duyên và ông Bùi Minh Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 228/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2019 về việc tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 132/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 100/2019/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Thị T**, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp n, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh **Danh Chanh C**, sinh năm 1987

Địa chỉ: Ấp n, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Thị T trình bày như sau:

Chị T và anh C kết hôn với nhau vào năm 2012 hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương, đến ngày 07/02/2012

anh chị đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Vợ chồng chung sống đến năm 2013 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh C thường xuyên tham gia vào các tệ nạn xã hội như đá gà, đánh bài nhiều lần lấy tiền của chị T để tham gia cờ bạc dẫn đến vợ chồng xảy ra lục đục cãi vã, đến năm 2016 do ở quê không có công việc nên chị T kêu anh C lên thành phố làm thuê để nuôi con nhưng anh C không tu chí làm ăn mà tiếp tục tham gia cờ bạc không gửi tiền về cho vợ. Từ năm 2017 vợ chồng sống ly thân và đến nay vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên chị T xin ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Danh Thị Kim A, sinh ngày 14/01/2013 và cháu Danh Thị Thùy T, sinh ngày 31/6/2016. Chị T có nguyện vọng được nuôi con chung sau khi vợ chồng ly hôn và không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về khả năng và điều kiện nuôi con chị T trình bày hiện nay chị T có nghề làm tóc và làm móng, thu nhập trung bình từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng/ ngày, với mức thu nhập trên và được sự hỗ trợ từ gia đình chị T có đủ khả năng nuôi con mà không cần sự cấp dưỡng nuôi con từ anh C.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị T xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa hôm nay chị T tiếp tục xin ly hôn với anh C, xin được quyền nuôi con mà không yêu cầu chồng cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng chị T xác định không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa - bị đơn anh Danh Chanh C vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu xin ly hôn của chị T.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao khai sinh của cháu Danh Thị Kim A và Danh Thị Thùy T; giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản công chứng). Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Vợ chồng chị T và anh C xảy ra nhiều mâu thuẫn do anh C tham gia tệ nạn đánh bài, cờ bạc, tiền làm ra

không đưa cho vợ chi xài mà giữ riêng để tiêu xài cá nhân và dùng vào việc đánh bài bạc. Hiện tại anh chị đã ly thân với nhau, anh C đi thành phố làm thuê còn chị T cũng đi làm thuê tại địa phương. Sau khi vợ chồng ly thân con sống với mẹ có cuộc sống ổn định và phát triển bình thường. Hiện tại chị T cũng đi làm thuê tại địa phương, thu nhập ổn định và có đủ khả năng để nuôi con chung.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng (Nguyên đơn) đảm bảo đúng theo quy định, đề nghị áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị T được ly hôn với anh C; đề nghị áp dụng Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa anh C đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt anh C.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật: Chị T xin ly hôn và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Chị T và anh C chung sống với nhau có thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh C vắng mặt đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trước yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T. Qua lời trình bày của chị T và kết quả xác minh từ địa phương được biết đời sống vợ chồng giữa chị T và anh C đã xảy ra mâu thuẫn anh C không tu chí làm ăn mà tham gia vào các tệ nạn xã hội như đá gà, đánh bài khiến cho gia đình xảy ra lục đục, cãi vã, chị T khuyên can thì anh C không thay đổi. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã mở phiên hòa giải để hòa giải đoàn tụ nhưng anh C không chấp hành theo giấy mời, không thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T đều xin được ly hôn. Từ đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị T được ly hôn với anh C.

Về con chung: Anh chị có hai con chung là cháu Danh Thị Kim A, sinh ngày 14/01/2013 và cháu Danh Thị Thùy T, sinh ngày 31/6/2016. Chị T có nguyện vọng được nuôi con chung không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Qua kết quả xác minh, cho thấy: Sau khi ly thân con chung ở với chị T, quá trình nuôi dưỡng con chị T đảm bảo cho con có cuộc sống ổn định và phát triển bình thường. Hiện chị T có nghề tạo được thu nhập tại địa phương và điều kiện để nuôi dạy con trong khi anh C đi làm ăn xa ít có điều kiện để chăm sóc các con. Do đó, qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của chị T, thống nhất giao cháu Danh Thị Kim A và cháu Danh Thị Thùy T cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con, ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị T là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Thị T và anh Danh Chanh C.

2. Về con chung: Giao cháu Danh Thị Kim A, sinh ngày 14/01/2013 và cháu Danh Thị Thùy T, sinh ngày 31/6/2016 cho chị Thị T nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Thị T về việc không yêu cầu anh Danh Chanh C phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết anh, chị có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Thị T có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001986 ngày 06/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Chị Thị T đã nộp đủ án phí.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 12/11/2019). Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã N;
- Lưu, HS, VP.

Đinh Thị Thơm